

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 18-5-2018

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Nhân

Ông Nguyễn Văn Hai

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 109/2018/TLST-HNGĐ, ngày 12/4/2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1985

ĐKTT: Số 162, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Tạm trú: Số 16, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Lê Văn Lộc N, sinh năm 1980

ĐKTT: 240/4, ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số 16, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2018, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Võ Thị Thanh T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh N tìm hiểu khoảng 01 năm thì tổ chức đám cưới vào năm 2001, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, anh chị sống chung bên nhà chị T. Cuộc sống chung hạnh phúc cho đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng ý kiến trong cuộc sống. Anh N không lo làm ăn, không quan tâm lo lắng cho vợ con, chị T khuyên nhiều lần không nghe mà còn có hành vi chửi mắng, đánh đập, đe dọa, xúc phạm chị T. Hiện tại vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn yêu thương nhau. Nay chị T nhận thấy cuộc chung không còn hạnh phúc nữa. Chị T yêu cầu ly hôn anh N.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Võ Minh V, sinh ngày 02/12/2002, hiện đang sống với chị T, anh N. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Lê Văn Lộc N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N thống nhất theo lời trình bày của chị T về thời gian chung sống với nhau. Quá trình chung sống hạnh phúc cho đến tháng 6/2017 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cách sống. Chị T thường tụ tập bạn bè đi chơi, không về nhà ngủ nên vợ chồng mới cự cãi, xô sát nhau. Nay anh N nhận thấy tình cảm không còn, anh chị không thể tiếp tục chung sống với nhau. Anh N đồng ý ly hôn chị T.

- Về con chung: Có 01 con tên Lê Võ Minh V, anh N đồng ý để con cho chị T nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Tại văn bản trình bày ý kiến của con ngày 02/5/2018 cháu Lê Võ Minh V trình bày: Khi cha, mẹ khi ly hôn, không còn sống chung với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ.

*** Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án như sau:**

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh N. Về con chung giao chị T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hôn nhân: Xét thấy chị Võ Thị Thanh T và anh Lê Văn Lộc N chung sống vợ chồng từ năm 2001, có tổ chức đám cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”

Tại Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. ...”

Hội đồng xét xử xét thấy: Lẽ ra trong quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 đến nay, chị T và anh N phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng chị T và anh N đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, trong quá trình sống chung, giữa chị T và anh N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không còn phù hợp nên anh chị thường xuyên cự cãi, xô xát lẫn nhau làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Nay tình cảm không còn, anh chị không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau. Cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do chị T và anh N không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn.

Tại Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..”

Hội đồng xét xử xét mâu thuẫn giữa chị T và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, quan hệ hôn nhân của anh chị cũng không có giá trị về mặt pháp lý. Do đó, chị T yêu cầu ly hôn anh N là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh N là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có một con tên Lê Võ Minh V, sinh ngày 02/12/2002. chị T và anh N thỏa thuận: chị T được quyền nuôi con sau ly hôn, chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về phía cháu Đạt cũng có nguyện vọng được sống

chung với mẹ. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa chị T và anh N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp nguyện vọng và quyền lợi của cháu V, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Về phía anh N có quyền nghĩa vụ đến thăm con, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh N đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[5] Về án phí: Chị T nộp toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 53, 58, 71, 81, 82, 83, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Thanh T về việc yêu cầu ly hôn anh Lê Văn Lộc N.

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thị Thanh T và anh Lê Văn Lộc N.

2. Về nuôi con chung:

Chị Võ Thị Thanh T được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con tên Lê Võ Minh V, sinh ngày 02/12/2002, hiện con đang sống với chị T và anh Nhỏ.

Anh Lê Văn Lộc N có trách nhiệm giao con cho chị Võ Thị Thanh T nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn Lộc N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Võ Thị Thanh T không yêu cầu Anh Lê Văn Lộc N cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Võ Thị Thanh T nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp ngày 12/4/2018 theo biên lai thu số 0004385 tại Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ vào án phí phải nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án ND Tỉnh ĐT;
- VKS ND TPS;
- THA Dân sự TPS;
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy

